

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

29

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện tại có mã số doanh nghiệp là 6100228104).

Hội đồng quản trị

- | | |
|----------------------|----------------------------|
| - Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Thành viên |
| - Ông Thái Văn Hùng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | | |
|------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| - Bà Đặng Thị Thu Hằng | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Hữu Quảng | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Lê Đức Duy | Phó Tổng Giám đốc | <i>Miễn nhiệm ngày 14/09/2021</i> |
| - Ông Thái Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc | <i>Bổ nhiệm ngày 14/09/2021</i> |

Ban kiểm soát

- | | |
|----------------------|------------|
| - Bà Trần Thị Nhi | Trưởng Ban |
| - Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Cần | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại Km2, Thôn Kon Rờ Bàn, Xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO là Công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 37. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kon Tum, ngày 12 tháng 09 năm 2022

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Đặng Thị Thu Hằng

Số: BCKT/BDO/2022. 5.41

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đường Kon Tum
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 09 năm 2022, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, kiểm toán viên này đã phát hành Báo cáo kiểm toán số 0353/2021/BCTC-KTV ngày 21/09/2021 có ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193.257.047.508	215.220.685.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.053.184.841	2.772.552.795
1. Tiền	111		2.053.184.841	2.772.552.795
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.847.010.029	201.260.281.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	84.526.847.000	164.160.025.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	20.972.627.463	32.432.298.180
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3.140.000.000	3.140.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.843.956.470	5.161.630.274
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.636.420.904)	(3.633.671.617)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	83.286.201.784	10.941.180.907
1. Hàng tồn kho	141		83.602.232.166	10.941.180.907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(316.030.382)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.650.854	246.670.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	70.650.854	246.670.413
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.928.346.697	224.357.822.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		205.789.743.613	221.705.855.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	204.524.433.228	220.433.359.210
- Nguyên giá	222		377.978.149.508	376.718.796.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173.453.716.280)	(156.285.437.466)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.265.310.385	1.272.496.102
- Nguyên giá	228		1.958.794.286	1.958.794.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(693.483.901)	(686.298.184)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		61.849.570	78.927.108
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.849.570	78.927.108
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.076.753.514	2.573.039.935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.076.753.514	2.573.039.935
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		401.185.394.205	439.578.508.307

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		231.619.223.186	276.421.184.280
I. Nợ ngắn hạn	310		183.791.223.186	218.593.184.280
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.216.289.949	18.903.671.547
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	678.350.500	629.684.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.117.395.513	7.634.421.689
4. Phải trả người lao động	314	V.14	829.432.637	1.605.396.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.496.331.262	4.804.780.280
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	458.050.381	600.782.499
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	169.446.463.671	182.090.766.624
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.025.357.500	2.015.929.726
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		523.551.773	307.751.773
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		47.828.000.000	57.828.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	47.828.000.000	57.828.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.566.171.019	163.157.324.027
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	169.566.082.837	163.157.235.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.674.216.181	18.674.216.181
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.935.631.808	9.036.762.274
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.646.422.336	82.136.444.878
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81.636.444.878	76.464.801.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.009.977.458	5.671.643.333
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.182	88.182
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		401.185.394.205	439.578.508.307

Lập ngày 12 tháng 09 năm 2022

Phụ trách kế toán



Võ Thị Ái Thùy

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	176.395.520.303	248.218.462.434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		176.395.520.303	248.218.462.434
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	148.400.884.210	220.314.222.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.994.636.093	27.904.240.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.483.127.587	8.141.416.468
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.562.167.322	20.606.342.694
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.558.275.722</i>	<i>20.339.087.454</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	681.965.842	1.005.271.168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.163.579.105	5.554.662.771
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.070.051.411	8.879.379.917
11. Thu nhập khác	31	VI.7	821.220.742	119.349.399
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.353.788.863	1.721.351.513
13. Lợi nhuận khác	40		(532.568.121)	(1.602.002.114)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.537.483.290	7.277.377.803
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.527.505.832	1.605.734.470
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.009.977.458	5.671.643.333
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.580	921

Lập ngày 12 tháng 09 năm 2022

Phụ trách kế toán



Võ Thị Ái Thùy

Tổng Giám đốc




 Đặng Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		252.575.637.400	172.701.619.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(187.389.849.339)	(140.652.272.128)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.048.846.037)	(12.610.095.539)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(23.365.622.122)	(15.893.475.484)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.605.734.470)	(472.660.152)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.115.254.060	6.020.233.775
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.777.692.409)	(16.341.296.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.503.147.083	(7.247.947.075)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.515.144.856)	(5.683.958.523)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.936.932.772	5.125.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.421.787.916	(5.678.832.536)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		185.829.559.826	143.355.923.411
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(208.473.862.779)	(129.263.180.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.644.302.953)	14.092.742.476
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(719.367.954)	1.165.962.865
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2.772.552.795	1.606.589.930
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.053.184.841	2.772.552.795

Lập ngày 12 tháng 09 năm 2022

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Võ Thị Ái Thùy



Đặng Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập dựa trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo Quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện tại có mã số doanh nghiệp là 6100228104).

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 31/12/2010 với mã chứng khoán là KTS.

Công ty có trụ sở tại Km2, Thôn Kon Rờ Bàng, Xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất, kinh doanh đường và các sản phẩm có liên quan.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng. Công ty sản xuất theo vụ mùa thông thường từ tháng 11 năm trước đến tháng 06 năm sau.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên thông tin tin cậy có được đến nay lập báo cáo tài chính này.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 188 người (Tại ngày 30/06/2021 là 173 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/06 năm tiếp theo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng khối lượng công việc dở dang chưa có thành phẩm hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 08 năm

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của công ty bao gồm phần mềm quản lý chất lượng sản phẩm.

Phần mềm quản lý chất lượng sản phẩm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Hoạt động sản xuất đường từ mía của Công ty ở khu vực kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN, các hoạt động khác chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, bảo hiểm và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm: chi phí hoạt động chưa có hóa đơn, chứng từ và chi phí lãi vay phải trả, lãi chậm thanh toán phải trả.

- Chi phí lãi vay và lãi chậm thanh toán phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí hoạt động chưa có hóa đơn, chứng từ: căn cứ vào hợp đồng và chi phí ước tính đã phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”. Số dư dự phòng tại ngày 31/12/2021 là tiền dự phòng tiền lương.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Tỷ lệ trích lập: Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, lãi chậm thanh toán và lãi đầu tư vùng nguyên liệu.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi chậm thanh toán: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian quá hạn và lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng kinh tế, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi đầu tư vùng nguyên liệu: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian đầu tư và lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng kinh tế, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính phản ánh các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi chậm thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí tiếp khách,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	319.911.520	246.600.698
Tiền gửi ngân hàng	1.733.273.321	2.525.952.097
Cộng	2.053.184.841	2.772.552.795

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng từ bên thứ ba	76.371.960.000	115.284.550.000
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	7.881.460.000	34.225.000.000
Công ty TNHH MTV Kỳ Quang	1.200.000.000	1.520.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Sài Gòn	67.290.500.000	57.235.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	-	22.300.000.000
Các đối tượng khác	-	4.550.000
Phải thu khách hàng từ bên liên quan	8.154.887.000	48.875.475.000
Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2		
Cộng	84.526.847.000	164.160.025.000

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	17.516.870.768	17.771.615.790
Công ty TNHH Một thành viên Phú An Sài Gòn	1.057.620.605	4.922.559.660
Trả trước đầu tư vùng nguyên liệu	14.767.562.663	11.758.407.330
Các đối tượng khác	1.691.687.500	1.090.648.800
Trả trước cho người bán là bên liên quan	3.455.756.695	14.660.682.390
Phải trả cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2		
Cộng	20.972.627.463	32.432.298.180

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay từ bên thứ ba	3.140.000.000	3.140.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ	190.000.000	190.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu về cho vay từ bên liên quan	-	-
Cộng	3.140.000.000	3.140.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là bên thứ ba	2.395.684.086	(429.449.713)	1.156.329.781	(429.449.713)
Tạm ứng	111.650.000	-	31.025.794	-
Phải thu lãi đầu tư vùng nguyên liệu	23.165.369	-	273.316.631	-
Phải thu khác	2.260.868.717	(429.449.713)	851.987.356	(429.449.713)
- Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	49.879.925	-	225.041.095	-
- Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	235.069.436	(235.069.436)	235.069.436	(235.069.436)
- Công ty Cổ phần Xây dựng giao thông Thủy lợi Kiên Giang	189.512.499	(189.512.499)	189.512.499	(189.512.499)
- Công ty TNHH Một thành viên Phú An Sài Gòn	1.323.508.471	-	187.719.452	-
- Các đối tượng khác	462.898.386	(4.867.778)	14.644.874	(4.867.778)
Phải thu khác là bên liên quan	448.272.384	-	4.005.300.493	-
Phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2				
Cộng	2.843.956.470	(429.449.713)	5.161.630.274	(429.449.713)

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.140.000.000	-	3.140.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	-	450.000.000	-
Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ	190.000.000	-	190.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	429.449.713	-	429.449.713	-
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang	235.069.436	-	235.069.436	-
Công ty Cổ phần Xây dựng giao thông Thủy lợi Kiên Giang	189.512.499	-	189.512.499	-
Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ	4.867.778	-	4.867.778	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	66.971.191	-	68.931.939	4.710.035
Trả trước cho nông dân trồng mía	66.971.191	-	68.931.939	4.710.035
Cộng	3.636.420.904	-	3.638.381.652	4.710.035

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.767.317.885	(316.030.382)	1.538.054.459	-
Công cụ, dụng cụ	9.708.056.916	-	8.139.684.599	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	329.382.841	-	959.964.036	-
Thành phẩm	70.039.089.611	-	36.835	-
Hàng hóa	758.384.913	-	303.440.978	-
Cộng	83.602.232.166	(316.030.382)	10.941.180.907	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	70.650.854	246.670.413
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	87.127.000
Chi phí bảo hiểm	53.317.521	142.693.413
Chi phí khác	17.333.333	16.850.000
Dài hạn	2.076.753.514	2.573.039.935
Công cụ dụng cụ xuất dùng	234.498.569	654.686.090
Tiền thuê đất	1.835.467.449	1.908.471.758
Chi phí khác	6.787.496	9.882.087
Cộng	2.147.404.368	2.819.710.348

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	110.296.767.263	263.333.693.564	2.545.235.634	543.100.215	376.718.796.676
Mua trong năm	-	1.005.300.000	-	-	1.005.300.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	254.052.832	-	-	254.052.832
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	110.296.767.263	264.593.046.396	2.545.235.634	543.100.215	377.978.149.508
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	47.221.134.967	106.555.571.776	2.025.818.844	482.911.879	156.285.437.466
Khấu hao trong năm	3.338.350.178	13.695.479.844	122.118.792	12.330.000	17.168.278.814
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	50.559.485.145	120.251.051.620	2.147.937.636	495.241.879	173.453.716.280
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	63.075.632.296	156.778.121.788	519.416.790	60.188.336	220.433.359.210
Số cuối năm	59.737.282.118	144.341.994.776	397.297.998	47.858.336	204.524.433.228

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 75.535.279.188 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 75.428.179.188 VND)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 204.524.433.228 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 220.685.659.210 VND).

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>TSCĐ Vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Mua trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	635.080.000	51.218.184	686.298.184
Khấu hao trong năm	-	-	7.185.717	7.185.717
Số cuối năm	-	635.080.000	58.403.901	693.483.901
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.180.000.000	-	92.496.102	1.272.496.102
Số cuối năm	1.180.000.000	-	85.310.385	1.265.310.385

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 635.080.000 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 635.080.000 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 1.265.310.385 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.272.496.102 VND).

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Phải trả người bán là bên thứ ba	2.216.289.949	2.216.289.949	9.003.671.547	9.003.671.547
Công ty Cổ phần Đầu tư & PTNN Tiến Nông	-	-	3.963.985.000	3.963.985.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh tại Bắc Ninh	699.080.000	699.080.000	1.445.000.000	1.445.000.000
Shrijee Process Engineering words Limited	792.194.400	792.194.400	788.302.800	788.302.800
Các đối tượng khác	725.015.549	725.015.549	2.806.383.747	2.806.383.747
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	9.900.000.000	9.900.000.000
Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2				
Cộng	2.216.289.949	2.216.289.949	18.903.671.547	9.003.671.547

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	678.350.500	629.684.050
Bà Nguyễn Thị Thùy Tiên	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	178.350.500	129.684.050
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	678.350.500	629.684.050

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.716.214.976	6.757.240.673	9.223.278.776	3.250.176.873
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	19.254.002	19.254.002	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	24.561.258	24.561.258	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.780.936.103	2.527.505.832	1.605.734.470	2.702.707.465
Thuế thu nhập cá nhân	49.333.138	144.296.531	62.173.912	131.455.757
Thuế tài nguyên	2.449.774	74.518.140	43.912.496	33.055.418
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	85.487.698	284.611.909	370.099.607	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	290.660.168	290.660.168	-
Cộng	7.634.421.689	10.122.648.513	11.639.674.689	6.117.395.513

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng:

- + Phân bón: Không chịu thuế
- + Đường và các sản phẩm từ mía: 5%
- + Hoạt động khác: 10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương phải trả CBCNV	829.432.637	1.605.396.092
Cộng	829.432.637	1.605.396.092

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	991.410.774	4.445.611.970
Chi phí lãi trả chậm	37.187.733	213.760.335
Chi phí phải trả khác	467.732.755	145.407.975
Cộng	1.496.331.262	4.804.780.280

16. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác là bên thứ ba	458.050.381	424.209.897
Kinh phí công đoàn	131.880.923	156.448.288
Bảo hiểm xã hội	212.200.683	195.245.762
Bảo hiểm y tế	37.447.179	35.402.454
Bảo hiểm thất nghiệp	8.321.596	15.313.393
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.200.000	21.800.000
Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan	-	176.572.602
Chi tiết phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2		
Cộng	458.050.381	600.782.499

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

17. Vay ngắn hạn

		Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn		182.090.766.624	195.829.559.826	208.473.862.779		169.446.463.671
Vay ngân hàng ngắn hạn	[1]	176.090.766.624	185.829.559.826	202.473.862.779		159.446.463.671
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	[2]	6.000.000.000	10.000.000.000	6.000.000.000		10.000.000.000
Vay dài hạn		57.828.000.000	-	10.000.000.000		47.828.000.000
Vay ngân hàng dài hạn	[2]	57.828.000.000	-	10.000.000.000		47.828.000.000
Cộng		239.918.766.624	195.829.559.826	218.473.862.779		217.274.463.671

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại ngày cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
[1] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/666424/HĐTD, hạn mức là 180 tỷ đồng	159.446.463.671	Từ ngày 31/12/2021 đến hết ngày 31/12/2022	7,5%/năm	Tài trợ vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC của Công ty	Bao gồm Các tài sản cố định, Máy móc thiết bị, Quyền sử dụng đất, Tài sản gắn liền với đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thế chấp tài sản.
[2] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum - Hợp đồng tín dụng số 01/2017/666424/HĐTD ngày 14/06/2017 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 12/12/2017 và ngày 22/04/2020, số tiền tối đa là 93.828.000.000 đồng nhưng không vượt quá 54,6% tổng mức đầu tư thực tế của dự án.	57.828.000.000	Từ ngày 17/08/2017 đến 25/06/2027	11%/năm	Nâng công suất nhà máy từ 1.800 TMN lên 2.500 TMN	Tài sản hình thành sau đầu tư dự án. Giá trị còn lại của các tài sản thế chấp, xem tại thuyết minh số VI.9 và V.10

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng quỹ tiền lương	2.025.357.500	2.015.929.726
Cộng	2.025.357.500	2.015.929.726

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	81.663.014.601	158.783.403.294
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.671.643.333	5.671.643.333
Phân phối quỹ	-	-	-	5.000.000.000	(5.198.213.056)	(198.213.056)
Chuyển Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu sang Quỹ khác	-	-	-	(1.099.597.726)	-	(1.099.597.726)
Số dư cuối năm trước	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	9.036.762.274	82.136.444.878	163.157.235.845
Số dư đầu năm nay	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	9.036.762.274	82.136.444.878	163.157.235.845
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.009.977.458	8.009.977.458
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chuyển từ quỹ khác sang quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	-	-	-	(1.101.130.466)	-	(1.101.130.466)
Số dư cuối năm nay	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	7.935.631.808	89.646.422.336	169.566.082.837

(*) Phân phối quỹ theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐTN/2021 ngày 21 tháng 12 năm 2021.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Ông Nguyễn Tấn Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
AMERICA LLC	-	2.541.900.000
Các cổ đông khác	39.507.000.000	36.965.100.000
Cộng	50.700.000.000	50.700.000.000

Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.700.000.000	50.700.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.700.000.000	50.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	-	-

19.3 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	18.674.216.181	-	-	18.674.216.181
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.036.762.274	-	1.101.130.466	7.935.631.808
Cộng	18.674.216.181	-	1.101.130.466	18.674.216.181

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

20. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán**20.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Xóa nợ cho nông dân vùng nguyên liệu	12.459.952.254	Từ năm 2011 đến năm 2018	Các hộ trồng mía đặc biệt khó khăn, không có khả năng trả nợ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán đường	153.096.893.812	209.953.111.174
Doanh thu bán mật rỉ	10.320.914.285	18.595.238.096
Doanh thu bán phân bón	10.802.869.619	7.820.601.535
Doanh thu khác	2.174.842.587	11.849.511.629
Cộng	176.395.520.303	248.218.462.434

Trong đó

Doanh thu cung cấp cho bên thứ ba	117.755.418.193	149.615.886.677
Doanh thu cung cấp cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	58.640.102.110	98.602.575.757
Cộng	176.395.520.303	248.218.462.434

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Giá vốn bán đường	130.985.400.787	185.407.025.932
Giá vốn bán mật	9.852.660.458	17.864.940.594
Giá vốn bán phân bón	7.562.822.965	7.456.709.925
Giá vốn khác	-	9.585.545.901
Cộng	148.400.884.210	220.314.222.352

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.346.749	5.125.987
Lãi chậm trả	8.904.863.562	8.093.173.794
Lãi đầu tư vùng nguyên liệu trồng mía	568.917.276	43.116.687
Cộng	9.483.127.587	8.141.416.468

4. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí lãi vay	19.421.574.352	20.339.087.454
Chi phí lãi chậm trả	136.701.370	267.255.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.891.600	-
Cộng	19.562.167.322	20.606.342.694

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

5. Chi phí bán hàng

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên	654.206	-
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	47.807.698	13.560.197
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	25.874.324
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.642.187	104.642.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.791.849	799.598.513
Chi phí bằng tiền khác	65.069.902	61.595.947
Cộng	<u>681.965.842</u>	<u>1.005.271.168</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.184.961.607	4.026.764.070
Chi phí vật liệu quản lý	113.569	16.672.865
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.417.925	40.217.102
Chi phí khấu hao TSCĐ	463.785.858	470.925.858
Thuế, phí và lệ phí	35.947.920	3.000.000
Chi phí dự phòng	2.749.287	(49.092.607)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.996.431	24.235.713
Chi phí bằng tiền khác	1.252.606.508	1.021.939.770
Cộng	<u>6.163.579.105</u>	<u>5.554.662.771</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Thu bán phế liệu	653.180.000	-
Thu tiền thuê đất	123.818.182	90.909.091
Thu nhập khác	44.222.560	28.440.308
Cộng	<u>821.220.742</u>	<u>119.349.399</u>

8. Chi phí khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	452.000.000	516.000.000
Tiền phạt chậm nộp, truy thu thuế	299.632.908	127.569.747
Các khoản khác	602.155.955	1.077.781.766
Cộng	<u>1.353.788.863</u>	<u>1.721.351.513</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.811.133.001	155.356.802.671
Chi phí nhân công	15.966.633.016	15.596.803.958
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.175.464.531	17.262.118.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.033.345.809	5.426.547.853
Chi phí khác bằng tiền	1.843.697.774	1.868.737.004
Cộng	<u>213.830.274.131</u>	<u>195.511.010.150</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.527.505.832	1.605.734.470
Cộng	<u>2.527.505.832</u>	<u>1.605.734.470</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc năm tài chính.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.009.977.458	5.671.643.333
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	1.000.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	8.009.977.458	4.671.643.333
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	5.070.000	5.070.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.580</u>	<u>921</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm tài chính 2020-2021 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐTN2021 ngày 21 tháng 12 năm 2021, với số tiền là 1.000.000.000 đồng. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được xác định lại là 921 VND/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30.06.2021 là 1.119 VND/ cổ phiếu).

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.070.000	5.070.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

2. Giao dịch với các bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu (thành viên HĐQT Công ty) là Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt
Công ty Cổ phần Mía Đường Tuy Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Ngọc Hiếu	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Quảng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Nhi	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đức Cẩn	Thành viên Ban Kiểm soát

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên chủ chốt**

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ông Đặng Việt Anh	Thù lao	180.000.000	180.000.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	Thù lao	96.000.000	96.000.000
Ông Thái Văn Hùng	Lương thưởng, phụ cấp, thù lao	196.489.636	96.000.000
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Lương, thưởng, phụ cấp	371.711.997	371.312.000
Ông Nguyễn Hữu Quảng	Lương, thưởng, phụ cấp	161.683.654	162.214.004
Ông Lê Đức Duy	Lương, thưởng, phụ cấp	-	81.298.401
Bà Trần Thị Nhi	Thù lao	96.000.000	96.000.000
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đức Cẩn	Thù lao, lương	173.335.403	174.136.879

b. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Doanh thu bán đường, gia công đóng gói	41.973.435.443	41.745.432.899
	Doanh thu lãi chậm thanh toán	203.935.663	456.582.315
	Mua nguyên liệu, bao bì	2.926.115.650	39.260.000
Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	Doanh thu bán đường	16.666.666.667	20.857.142.858
	Doanh thu lãi chậm thanh toán	1.425.764.658	1.614.663.018
Công ty Cổ phần Mía Đường Tuy Hòa	Bán hàng	-	36.000.000.000
	Doanh thu lãi chậm thanh toán	68.520.547	3.225.538.767
Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La	Mua hàng	4.857.142.857	9.428.571.429
	Lãi mua hàng trả chậm	136.701.370	176.572.602

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kim Hà Việt	2.054.887.000	6.695.475.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Vương Quốc Việt	6.100.000.000	26.500.000.000
Công ty Cổ phần Mía Đường Tuy Hòa	-	15.680.000.000
Cộng	8.154.887.000	48.875.475.000

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Kim Hà Việt	3.455.756.695	14.660.682.390
Cộng	3.455.756.695	14.660.682.390

Phải thu khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Kim Hà Việt	Lãi chậm thanh toán	12.973.972	29.113.124
Công Ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	Lãi chậm thanh toán	82.442.740	173.019.178
Công Ty CP Mía Đường Tuy Hòa	Lãi chậm thanh toán	310.097.672	3.225.538.767
Ông Nguyễn Hữu Quảng	Tạm ứng	-	577.629.424
Ông Nguyễn Đức Cần		42.758.000	-
Cộng		448.272.384	4.005.300.493

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.11)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La	-	9.900.000.000
Cộng	-	9.900.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 30/06/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt.

Lập ngày 12 tháng 09 năm 2022

Phụ trách kế toán

Võ Thị Ái Thùy

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Thu Hằng